

Modern Chinese for non- major students I

Week 7

记得点名

Dì sān kè - Shíjiān

第三课-时间

Lesson 3 -- Time

⁰
零
líng

1

2

3

4

5

一 二 三 四 五

yī

èr

sān

sì

wǔ

6

7

8

9

10

六 七 八 九 十

liù

qī

bā

jiǔ

shí

11

十一

shíyī

12

十二

Shí'èr

13

十三

shísān

14

十四

shísì

15

十五

shíwǔ

16

十六

shíliù

17

十七

shíqī

18

十八

shíbā

19

十九

shíjiǔ

20

二十

èrshí

21

二十一

èrshíyī

22

二十二

Èrshí'èr

23

二十三

èrshísān

24

二十四

èrshísì

25

二十五

èrshíwǔ

26

二十六

èrshíliù

27

二十七

èrshíqī

28

二十八

èrshíbā

29

二十九

èrshíjiǔ

30

三十

Sānshí

100

一百

yìbǎi

101

一百零一

yìbǎilíngyī

102

一百零二

yìbǎilíngèr

110

一百一十

yìbǎiyīshí

111

一百一十一

yìbǎiyīshíyī

200

两百/二百

liǎngbǎi / èrbǎi

Guess the numbers

1~100



| | | | | |
|-------|----|-----|-----|-----|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 一 | 二 | 三 | 四 | 五 |
| yī | èr | sān | sì | wǔ |
| <hr/> | | | | |
| 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 六 | 七 | 八 | 九 | 十 |
| liù | qī | bā | jiǔ | shí |

几 jǐ Nu.

how many

• 他有几个哥哥/弟弟/姐姐/妹妹？

Tā yǒu jǐ ge gēge /dìdi/jiějie/mèimei?

• 这是几 __ XX __ ?

zhè shìjǐ __ XX __ ?

• 这是 __ __ XX __ 。

zhè shì __ __ XX __ 。

• 这是几 XX ?

zhè shìjǐ XX ?

• 这是 XX 。

zhè shì XX 。

年 nián

year



今年是几年？

Jīnnián shì jǐnián ?

What year is **this year**?

• 今年是_____年。

jīn niánshì _____nián.

去年

qùnián

Last year

明年

míngnián

next year

月 yuè

month

| SUNDAY | MONDAY | TUESDAY | WEDNESDAY | THURSDAY | FRIDAY | SATURDAY |
|--------|--------|---------|-----------|----------|--------|----------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 |
| 28 | 29 | 30 | 31 | | | |

• 这是几__XX__?
zhè shíjǐ __XX__?

• 这是__ __XX__。
zhè shì __ __XX__。

这个月是几月？

zhègeyuè shì jǐyuè ?

What month is **this month**?

• 这个月是_____月。

zhègeyuè shì _____yuè.

上个月

shànggeyuè

Last month

下个月

xiàgeyuè

next month

• 这是几__XX__?
zhè shìjǐ __XX__?

• 这是__ __XX__。
zhè shì __ __XX__。

号 hào



Measure word for number in a series; day of the month

今天 是 几号 ？

jīntiān shì jǐhào ？

What day is today?

天

tiān

day

• 今天 是 _____ 号。

jīntiān shì _____ hào.

昨天

zuótiān

Yesterday

明天

míngtiān

tomorrow

| | | | | | | |
|-----------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|--|
| Monday | Tuesday | Wednesday | Thursday | Friday | Saturday | Sunday |
| 星期一 xīngqīyī | 星期二 xīngqī'èr | 星期三 xīngqīsān | 星期四 xīngqīsì | 星期五 xīngqīwǔ | 星期六 xīngqīliù | 星期日 or 星期天 xīngqīrì or xīngqītiān |
| 礼拜一 lǐbàiyī | 礼拜二 lǐbài'èr | 礼拜三 lǐbàisān | 礼拜四 lǐbàisì | 礼拜五 lǐbàiwǔ | 礼拜六 lǐbàiliù | 礼拜日 or 礼拜天 lǐbàirì or lǐbàitiān |
| 周一 zhōuyī | 周二 zhōu'èr | 周三 zhōusān | 周四 zhōusì | 周五 zhōuwǔ | 周六 zhōuliù | 周日 zhōurì |

今天是星期/礼拜/周几？

jīntiān shì xīngqī /lǐbài/zhōu jǐ ?

What day is **today**?

• 今天是星期/礼拜/周_____。

jīntiān shì xīngqī /lǐbài/zhōujǐ_____.

昨天

zuótiān

Yesterday

明天

míngtiān

tomorrow

星期/禮拜/周

xīngqī /lǐbài/zhōu

week

周末

zhōumò

weekend

| | | | |
|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 2018/7/26 | 1. 2008/8/9 | 2. 2021/9/16 | 3. 2022/10/6 |
| 4. 2023/1/29 | 5. 2009/2/5 | 6. 2007/6/30 | 7. 2006/4/6 |
| 8. 2005/5/11 | 9. 2004/6/18 | 10. 2018/6/6 | 11. 2008/1/29 |
| 12. 2021/10/16 | 13. 2022/12/26 | 14. 2023/12/2 | 15. 2009/6/3 |
| 16. 2007/1/31 | 17. 2006/5/25 | 18. 2005/11/11 | 19. 2004/7/25 |

2018年7月26号是星期四

2018nián 7yuè 26hào shì xīngqīsì

July 26, 2018 is Thursday

生日 shēngrì
birthday

生 shēng
To give birth to;
to be born

日 rì
day
Formal occasions
e.g. commencement



你的生日是几月几号/日？

Nǐ de shēngrì shì jǐyuè jǐhào/ rì?

What is your **birthday**?

• 我的生日是7月15号/日。

Wǒ de shēngrì shì 7yuè 15hào/rì.

My **birthday** is July 15th.

岁 suì

Year (for age)

• 你今年几岁？

nǐ jīnnián jǐsuì ?

How old are you?

• 我今年23岁。

wǒ jīnnián 23 suì.

I am 23 years old.

• 2030年你几岁？

2030 nián nǐ jǐsuì ?

How old are you in 2030?

• 2030年我30岁。

2030nián wǒ 30suì.

In 2030, I will be 30 years old.

多 duō

How many/much;
to what extent; many

• 你今年几岁？
nǐ jīnnián jǐsuì？
How old are you?

• 我今年23岁。
wǒ jīnnián 23 suì.
I am 23 years old.

大 dà

Big; old

• 你今年多大？
nǐ jīnnián duōdà？
How old are you?

• 我今年23岁。
wǒ jīnnián 23 suì.
I am 23 years old.

多 duō

How many/much;
to what extent; many

• 2030年你几岁？

2030 nián nǐ jǐsuì ?

How old are you in 2030?

• 2030年我30岁。

2030nián wǒ 30suì.

In 2030, I will be 30 years old.

大 dà

Big; old

• 2030年你多大？

2030 nián nǐ duōdà ?

How old are you in 2030?

• 2030年我30岁。

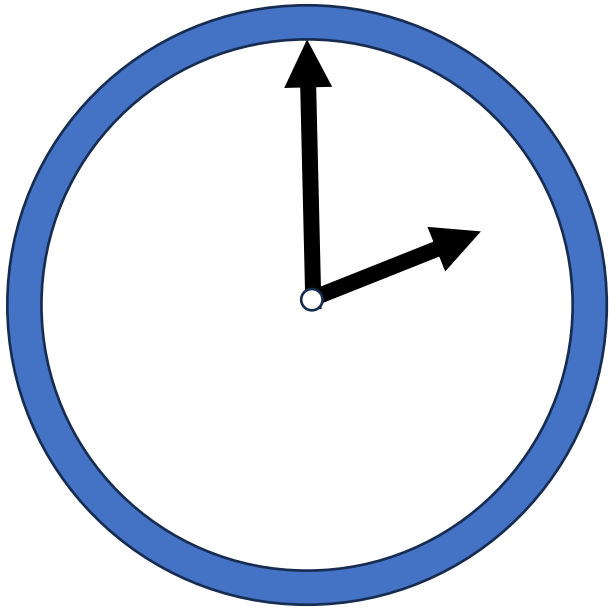
2030nián wǒ 30suì.

In 2030, I will be 30 years old.

点 diǎn

o'clock

(lit. dot, point, thus “points on the clock”)



两点 liǎngdiǎn

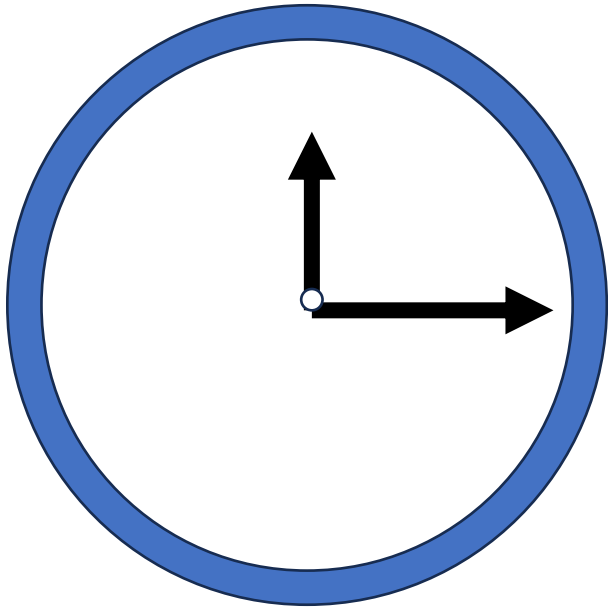
两点钟 liǎngdiǎnzhōng

~~二点
二点钟~~

刻 kè
quarter hour

分 fēn
minute

~~两刻 四刻~~

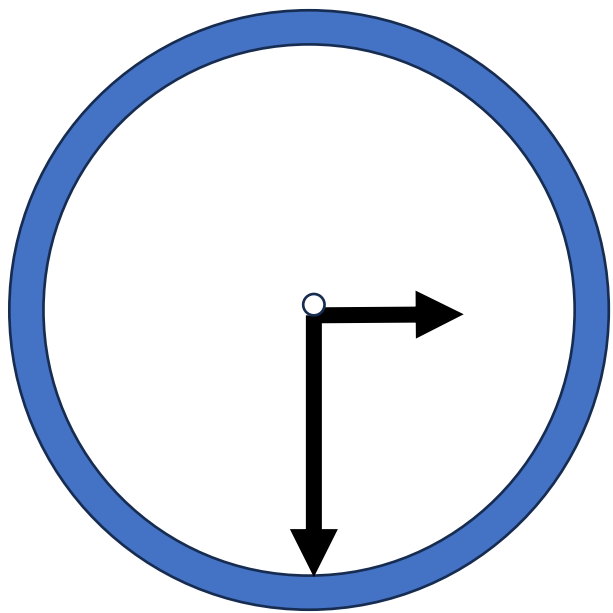


十二点一刻 shíèrdiǎn yíkè

十二点十五分 shíèrdiǎn shíwǔfēn

半 bàn

Half hour



三点半 sān diǎnbàn

三点三十分 sāndiǎn sānshífēn

| | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| | 1. | 2. | 3. |
| 16 : 08 | 5 : 15 | 6 : 30 | 9 : 45 |
| 4. | 5. | 6. | 7. |
| 9 : 01 | 8 : 40 | 6 : 35 | 17 : 48 |
| 8. | 9. | 10. | 11. |
| 3 : 20 | 22 : 15 | 21 : 30 | 2 : 56 |
| 12. | 13. | 14. | 15. |
| 7 : 40 | 13 : 09 | 15 : 21 | 18 : 45 |
| 16. | 17. | 18. | 19. |
| 19 : 57 | 20 : 55 | 22 : 30 | 3 : 45 |

几点几分？ 十六点零八分

jǐdiǎn jǐfēn?

shíliùdiǎn língbāfēn

谢谢 xièxie

To thank

